**Phụ lục I.**

**Các nguồn ô nhiễm**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Bảng 1. Danh mục các đô thị *(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Địa chỉ** | **Mật độ**  **dân số *(người/km2)*** | **Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m3/ngày đêm)*** | **Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m3 /ngày* *đêm)*** | **Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)** | **Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** | **Kết quả quan trắc** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **I** | **Đô thị loại III** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thành phố Kon Tum |  |  | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| **II** | **Đô thị loại IV** |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi |  |  | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| **III** | **Đô thị loại V** |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei |  | 76,9 | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| 4 | Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô |  | 2.663 | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| 5 | Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; |  |  | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| 6 | Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy |  |  | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| 7 | Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy |  |  | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |
| 8 | Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông |  |  | - | Không có | 0 | Xử lý bằng bể tự hoại | - |

**Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khu kinh tế (năm thành lập)** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)** | **Các cơ sở đang hoạt động trong KKT** | **Cơ sở đang hoạt động** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | | | **Xử lý khí thải** | | **Tổng lượng CTR phát sinh** | | | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m3/ngđ)** | **Công suất thiết kế của HTXLNT (m3/ngđ)** | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số** | **Lượng khí thải phát sinh (m3 /giờ)** | **Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số** | **Sinh hoạt (tấn/năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/ năm)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
|  | KHU KINH TẾ CK Quốc tế Bờ Y (1999) | Huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum | 70.438 | Đang hoạt động | 38 | 38 | - | Có | - | Chưa có | Chưa có | - | - | - | - | - | Chưa có | - |

**Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên KCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng** | **Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | | | **Tổng lượng CTR phát sinh** | | | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m3/ngđ)** | **Công suất thiết kế của HTXLNT (m3/ngđ)** | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)** | **Sinh hoạt (tấn/ năm)** | **Công nghiệp thông thường (tấn/năm)** | Nguy hại (kg/năm) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | KCN Hòa Bình | Phường Lê Lợi và Phường Nguyễn Trãi, Tp Kon Tum | 60 | Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng KKT | 25 | 100 | Có | 120 | 500 | Nhiệt độ, PH, TSS, COD, Lưu lượng | 205,2 | 1298,3 | 05 | - | - |
| 2 | KCN Sao Mai | Xã Hòa Bình, TP Kon Tum | 150 | Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng KKT | 04 (đang triển khai) | 41,6 | - | - | Đang xây dựng | - | - | - | - | - | - |
| 3 | KCN Đăk Tô | Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô | 146,76 | Giao toàn bộ diện tích cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (hiện nay UBND tỉnh đã thu hồi 99,7361 ha tại QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 12/5/2022) | - | - | - | - | Chưa xây dựng | - | - | - | - | - | - |

**Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên CCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng** | **Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | | | **Tổng lượng CTR phát sinh** | | | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m3/ngđ)** | **Công suất thiết kế của HTXLNT (m3/ngđ)** | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục** | **Sinh hoạt (tấn/**  **năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/**  **năm)** | **Nguy hại (kg/**  **năm)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| 1 | Cụm CN-TTCN Thanh Trung,TP Kon Tum | Phường Ngô Mây, Thành phố Kon Tum | 70,285 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Kon Tum | 3 Doanh nghiệp và 10 cơ sở | 35% | không |  |  |  |  |  |  | không | không |
| 2 | CCN-TTCN, làng nghề H'nor, TP Kon Tum | Tổ 2, Phường Lê Lợi,  Thành phố Kon Tum, | 18,3 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Kon Tum | 243 cơ sở | 98,59% | không |  |  |  |  |  |  | không | 100% |
| 3 | Cụm CN-TTCN Hòa Bình, TP Kon Tum | thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. | 70 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Kon Tum | 04 Doanh nghiệp | 38% | không |  |  |  |  |  |  | không | không |
| 4 | Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà | Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà | 10,6 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Hà | 103 cơ sở | 100% | không | không | không | không | 3.000  kg |  | 500 kg | không | không |
| 5 | CCN Đăk La, huyện Đăk Hà | Xã Đăk La, huyện Đăk Hà | 73,78 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Hà | 05 Doanh nghiệp | 37,7% | có | không | 500m3 | Chưa lắp đặt | 500kg | không | không | không | Chưa có |
| 6 | CCN Đăk Mar, huyện Đăk Hà | Xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà | 30 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Hà | 04 Doanh nghiệp | 100% | không | không | không | không | 3.000  kg | không | không | không | không |
| 7 | CCN 24/4 thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô | Khối 9, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum | 24,76 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Tô | 87 cơ sở (18 doanh nghiệp và 69 hộ gia đình, cá nhân kinh doanh | 89,2% | có |  |  |  |  |  |  | Không | 3%/ |
| 8 | Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi | Xã Đăk Xú, Ngọc Hồi, Kon Tum | 20 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Hồi | 8 | 41,2% | có |  |  |  |  |  |  | Không | 10,19% |

**Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn:** Chưa có làng nghề nào đạt tiêu chuẩn làng nghề theo quy định

**Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường** | **Tên cơ sở hoạt động** | **Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT;**  **Giấy phép môi trường (nếu có)** |
|
| **I** | **Thành phố Kon Tum** | |  |
| 1 | Nhà máy đường Kon Tum | | Giấy xác nhận số 267/GXN-STNMT ngày 09/5/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường  Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum |
| 2 | Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi | | Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum; Giấy xác nhận số 57/GXN-STNMT ngày 24/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Chim | | Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 28/4/2009 UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 857/GXN-STNMT ngày 28/2/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 4 | Chăn nuôi heo Tô Mạnh Cường | | Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày12/01/2016 của UBND tỉnh Kon Tum |
| 5 | Chăn nuôi heo của Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Kon Tum | | Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum |
| **II** | **Huyện Đăk Hà** | |  |
| 6 | Nhà máy tinh bột sắn Tây Nguyên Đăk Hà - Công ty TNHH Tinh bột sắn Tây Nguyên Đăk Hà | | Giấy xác nhận số 16/GXN-STNMT ngày 13/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường  Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum |
| **III** | **Huyện Đăk Tô** | |  |
| 7 | Nhà máy sản xuất cồn và tinh bột sắn Đăk Tô | | Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 36/GXN-STNMT ngày 22/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8 | Giết mổ gia súc tập trung | | Thông báo số 80/TB-UBND ngày19/9/2013 của UBND huyện Đăk Tô |
| **IV** | **Huyện Ngọc Hồi** | |  |
| 9 | Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên | | Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 91/GXN-STNMT ngày 11/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 10 | Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi | | Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 61/GXN-STNMT ngày 25/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 11 | Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi | | Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận 143/GXN-STNMT ngày 18/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 12 | Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát | | Thông báo số 14/TB-UBND ngày 26/3/2014 của UBND huyện Ngọc Hồi |
| 13 | Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi | | Giấy xác nhận số 379/GXN-UBND ngày 03/8/2010 của UBND huyện Ngọc Hồi |
| 14 | Nhà máy chế biến mủ cao su số 5 | | Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 51/GXN-STNMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 15 | Cơ sở chăn nuôi Hồ Xuân Lâm | | Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum |
| **V** | **Huyện Sa Thầy** | |  |
| 16 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày - Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum | | Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 199/GXN-STNMT ngày 10/4/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn - Công ty CP XNK nông sản Vi Na | | Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 292/GXN-STNMT 23/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 18 | Nhà máy chế biến cao su APT Kon Tum | | Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 398/GXN-STNMT ngày 12/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 19 | Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 – huyện Sa Thầy | | Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 182/GXN-STNMT ngày 17/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **VI** | **Huyện Kon Rẫy** | |  |
| 19 | Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên | | Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 181/GXN-STNMT 24/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **VII** | **Huyện Ia H’Drai** | |  |
| 20 | Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy | | Giấy xác nhận số 430/GXN-STNMT ngày 28/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường  Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Kon Tum |
| 21 | Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH MTV ĐTPTNN Ia H’Drai | | Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Kon Tum |
| **VIII** | **Huyện Đăk Glei** | |  |
| 22 | Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản - Công ty Cổ phần Phương Hoa | | Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Kon Tum  Giấy xác nhận số 277/GXN-STNMT ngày 02/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 23 | Khai thác và tuyển quặng vàng Đăk Blô, xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum | | Quyết định số 1360/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường  Giấy xác nhận số 101/GXN-BTNMT ngày 13/9/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| **IX** | **Huyện Kon Plông** | |  |
| 24 | Trang trại chăn nuôi dê sữa | | Quyết định số QĐ 1229/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum |

**Phụ lục II.**

**Quản lý chất thải và phế liệu**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Địa chỉ** | **Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)** | **Công nghệ xử lý chính (chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)** | **Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH** | **Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/đã đóng cửa..)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum | Thôn Thanh Trung, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum |  | Tái chế làm phân vi sinh, làm hạt nhựa |  | Tạm dừng hoạt động  (công suất thiết kế 240 tấn/năm) |
| 2 | Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà | Thôn 1, xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà | Đang làm thủ tục cấp phép | Chôn lấp, tái chế làm phân vi sinh, đốt | 135 | Đang hoạt động |
| 3 | Bãi chôn lấp thải rắn huyện Đăk Tô | Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô; | Chưa có | Chôn lấp | 22,52 | Đang hoạt động |
| 4 | Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ) | Thôn 2, xã  Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi | Chưa có | Đổ lộ thiên | 17 | Đang hoạt động |
|  | Bãi chôn lấp chất thải huyện Ngọc Hồi (bãi mới) | Khu Đăk mốt- xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi | Chưa có | Chôn lấp |  | Đang xây dựng |
| 5 | Bãi rác tập trung thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rầy | Thôn 5, thị trân Đãk Rve, huyện Kon Rầy | Chưa có | Chôn lấp, đổ lộ thiên | 3,3 | Bãi rác cũ hiện đã dừng hoạt động (từ tháng 4/2022), hiện nay rác thải được chứa tạm thời tại khu mỏ đá cũ thôn 12 xã Đăk Ruồng. |
| 6 | Bãi rác thải tập trung huyện Đăk Glei | Xã Đăk Man, huyện Đăk Glei | Chưa có | Chôn lấp, đổ lộ thiên | 4 | Đang hoạt động |
| 7 | Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Kon Plông |  | Chưa có | Chôn lấp | 20 | Đang hoạt động |
| 8 | Bãi rác thải tập trung thị trấn Sa Thầy | Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy | Chưa có | Đổ lộ thiên |  | Đã đóng cửa |
| 9 | Bãi chôn lâp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông | Thôn Tê Xô Trong, xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông | Chưa có | Chôn lấp | 10 | Đang hoạt động |

**Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:** Đưa về khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt để xử lý

**Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại**: Trên địa bàn tỉnh không có đơn vị xử lý chất thải rắn nguy hại, các cơ sở phát sinh hợp đồng với các đơn vị ngoại tỉnh

**Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có):** Đã tổng hợp tại Bảng 1

**Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:** Không có cơ sở nhập khẩu phế liệu làm vật liệu sản xuất

**Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại chất thải** | **Khối lượng phát sinh (Tấn/ 9 tháng)** | **Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/9 tháng)** | **Khối lượng xử lý (Tấn/9 tháng)** | **Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Toàn tỉnh | Chất thải rắn | 78.300 | 67.338 | 57.910 | - |  |

**Phụ lục III.**

**Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m3/ngày đêm)** | | | | | | **Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m3/ngày đêm)** | | | | | | **Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường** | | | | | |
| **Tổng số** | **Đô thị loại đặc biệt** | **Đô thị loại I** | **Đô thị loại II** | **Đô thị loại III** | **Đô thị loại IV** | **Tổng số** | **Đô thị loại đặc biệt** | **Đô thị loại I** | **Đô thị loại II** | **Đô thị loại III** | **Đô thị loại IV** | **Tổng số** | **Đô thị loại đặc biệt** | **Đô thị loại I** | **Đô thị loại II** | **Đô thị loại III** | **Đô thị loại IV** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| Toàn tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |
| Thành phố Kon Tum |  |  |  |  | 20.576 |  |  |  |  |  | 0 |  |  |  |  |  | 14.814 |  |
| Thị trấn Plei Kần mở rộng |  |  |  |  |  | 2.500 |  |  |  |  |  | 0 |  |  |  |  |  | 1.463 |

**Phụ lục IV.**

**Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu bảo tồn** | | **Di sản thiên nhiên** | | **Hành lang đa dạng**  **sinh học** | | **Cơ sở bảo tồn** | |
| **Số lượng** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng** | **Diện tích**  **(ha)** | **Số lượng** | **Diện tích**  **(ha)** | **Số lượng** | **Diện tích**  **(ha)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| Toàn tỉnh | 03 |  | 02 |  |  |  |  |  |
| Huyện Sa Thầy (VQG Chư Mom Ray) | 01 | 56.257,16 | 01 | 56.257,16 |  |  | 01 | Khoảng 189,215ha |
| Huyện Đăk Glei (Khu BTTN Ngọc Linh) | 01 | 37.476,85 | 01 | 37.476,85 |  |  |  |  |
| Huyện Đăk Hà (Rừng đặc dụng Đăk Uy) | 01 | 538,28 |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** |
| Toàn tỉnh | Sâm ngọc linh tự nhiên (*Panax vietnamensis*); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis);* Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus);* Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*); Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemarea);* Vượn đen má hung (*Nomascus gabriellae*); Vượn má vàng Trung bộ (*Nomascus annamensis);* Sói đỏ (*Cuon alpinus); Gấu ngựa (Ursus thibetanus*); Gấu chó *(Helarctos malayanus);*cá thường *(Lutra lutra):* Rái cá lông mượt *(Lutrogale perspicillata);* Cầy vằn bắc *(Chrotogale owstoni);* Cầy mực *(Arctictis binturong);* Báo gấm *(Neofelis nebulosa);* Báo hoa mai *(Panthera pardus);* Hổ*(Panthera tigris);* Mèo gấm *(Pardofelis marmorata); Báo lửa (Catopuma temminckii);* Hươu vàng *(Cervus porcinus);* Nai cà toong *(Cervus eldi);* Mang lớn *(Megamunticus vuquangensis);* Bò rừng *( Bos banteng);* Bò tót *(Bos gaurus);* Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Tê tê Ja va (*Manis javanica);* Mang Trường Sơn *(Canninmuntiacus truongsonensis); Công (Pavo muticus);* tiền mặt đỏ *(Polyplectron germaini);* Trĩ sao *(Rheinartia ocellata);* Niệc nâu *(Anorrhinus tickelli);* Niệc mỏ vằn *(Aceros undulates);* Hồng hoàng*(Buceros bicornis );* Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Rắn hổ chúa *(Ophiophagus hannah);* Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*). |

**Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** |
| Toàn tỉnh | Thực vật: Sâm Ngọc Linh (*Panax vietnamense)*, Trắc ((*Dalbergia cochinchinensis*); Thông 5 lá (Pinus dalatensis); Lài trâu gân dày *(Tabernaemontana dakgleieinsis* Ly), Lài trâu đắk tô *(Tabernaemontana daktoensis* Ly), Mức kon tum *(Wrightia kontumensis* Ly*),* Chân chim kon tum *(Schefflera kontumensis* Bui*),* Sung kon tum *(Ficus ontumense* Corner*),...*  - Động vật: Khướu Ngọc Linh (*Garrulax ngoclinhensis);* Chà vá Chân xám (*Pygathrix cinerea);* Bò tót (*Bos gaurus*); Vượn má vàng *(Nomascus gabriellae)*, thỏ vằn *(Nesolagus timminsi*,) mang lớn *(Muntinacus vuquangensis)*, Mng trường sơn *(Muntiacus truongsonensis)* và 2 loài chuột mới được phát hiện Chuột chù răng trắng sô-kô-lốp (*Crocidura sokolovi)* vàChuột chù (Zai-sê *Crocidura zaisevi);* Cóc mày ngọc linh (*Leptobrachium ngoclinhensis*), Cóc mày (*Leptolalax croceus*), ếch cây sần sương mù ( *Theloderma nubulosum),..* |

**Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** |
| Huyện Sa Thầy | - Thực vật:  + Có 14 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Tuế tùy xẻ (*Cycas micholitzii*); Tuế lược (*Cycas pectinata*); Vên vên *(Anisoptera costata);* Dầu song nàng (*Dipterocarpus dyeri*); Dầu đọt tím (*Dipterocarpus grandiflorus*); Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa);* Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*); Cẩm lai (*Dalbergia oliveri*), Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*); Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum*); Trà sốp (*Camellia fleuryi*), Binh linh nghệ (*Vitex ajugaeflora*); Kim hài (*Paphiopedilum villosum*); Đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*).  + Có 48 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Tắc kè đá (*Drynaria bonii*); Đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*); Tuế thùy xẻ (*Cycas micholitzii*); Tuế lược (*Cycas pectinata*); Ba gạc căm bốt (*Rauvolfia cambodiana*); Mớ lá hẹp (*Winchia calophylla*); Mức kontum (*Wrightia kontumensis*); cúc cỏ (*Camchaya eberhardtii*); Dương đầu *(Rhopalocnemis phalloides*); Kè đuôi dông (*Markhamia stipulata*); Cọ phèn (*Protium serratum*); Đẳng sâm (*Codonopsis javanica);* Vên vên *(Anisoptera costata);* Dầu song nàng (*Dipterocarpus dyeri*); Dầu đọt tím (*Dipterocarpus grandiflorus);* Chi hùng *(Thyrsanthera suborbicularis);* Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa);*Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*); Cẩm lai (*Dalbergia oliveri);*Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*); Gụ mật (*Sindora siamensis*); Cà ổi lá đỏ (*Castanopsis hystrix*); Dẻ cau (*Lithocarpus fenestratus*); Dẻ xe (*Lithocarpus harmandii*); Sối đấu to (*Quercus macrocalyx*); Mã tiền hoa tán (*Strychnos umbellata*); Ban ngà *(Elytranthe albida*); Chùm gửi trung (*Helixanthera annamica*); Dysoxylum cauliflorum *(Huỳnh đường hoa thân*); Xé da voi (*Dysoxylum loureiri*); Cơm nguôi thân ngắn (*Ardisia brevicaulis*); Thiên lý hương (*Embelia parviflora); Rau sắng (Melientha suavis);* Lệ dương *(Aeginetia indica)*; Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum);* Nhâm hôi *(Murraya glabra);* Binh linh nghệ (*Vitex ajugaeflora*); Sâm cau (*Curculigo orchioides*); Hoàng tinh đốm (*Polygonatum punctatum*); Bạch hỏa hoang (*Dendrobium bellatulum*); Kim điệp (*Dendrobium chrysotoxum*); Phương dung (*Dendrobium devonianum*); Thanh thiên quỳ xanh (*Nervilia aragoana*); Kim hài (*Paphiopedilum villosum*); Ngải rợm (*Tacca integrifolia*).  - Động vật:  + Có 17 loài bị đe dọa thuộc Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*); Rùa núi viền (*Manouria impressa*); Cu li lớn *(Nycticebus bengalensis);* Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus);* Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Khỉ đuôi lợn (*Macaca leonine*); Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemarea);* Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*); Hổ*(Panthera tigris); Gấu ngựa (Ursus thibetanus*); Gấu chó *(Helarctos malayanus);* Rái cá thường *(Lutra lutra):* Rái cá lông mượt *(Lutrogale perspicillata);* Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Sóc bay đen trắng (*Hylopetes alboniger);* Bò tót *(Bos gaurus).*  + Có 50 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Sóc đen (*Ratufa bicolor*); Sóc bay đen trắng (*Hylopetes alboniger);* Cu li lớn *(Nycticebus bengalensis);* Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus);* Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Khỉ đuôi lợn (*Macaca leonine*); Voọc bạc *(Presbytis cristata*); Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemarea);* Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*); Vượn đen má hung (*Nomascus gabriellae*); Sói đỏ (*Cuon alpinus); Gấu ngựa (Ursus thibetanus*); Gấu chó *(Helarctos malayanus);* Rái cá thường *(Lutra lutra):* Rái cá lông mượt *(Lutrogale perspicillata);* Cầy mực *(Arctictis binturong); Báo lửa (Catopuma temminckii);* Mèo gấm *(Pardofelis marmorata);* Báo gấm *(Neofelis nebulosa);* Báo hoa mai *(Panthera pardus);* Hổ*(Panthera tigris);* Cheo cheo Nam dương *(Tragulus javanicus);* Nai *(Cervus unicolor);* Hươu vàng *(Cervus porcinus);* Nai cà toong *(Cervus eldi);* Mang lớn *(Megamunticus vuquangensis);*Bò rừng *( Bos banteng);* Bò tót *(Bos gaurus);* Trâu rừng (Bubalus bubalis); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Tê tê Ja va (*Manis javanica*); Gà lôi hông tía (*Lophura diardi);* Gà tiền mặt đỏ *(Polyplectron germaini);* Trĩ sao *(Rheinartia ocellata); Công (Pavo muticus);* Khướu mỏ dài *(Jabouilleia danjoui danjoui);* Khướu đầu xám (*Garrulax vassali*); Kỳ đà vân (*Varanus nebulosus*); Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*); Trăn đất (*Python molurus*); Trăn gấm *(Python reticulatus*); Rắn sọc xanh (*Elaphe prasina*); Rắn ráo trâu (*Ptyas mocusus*); Rắn sọc dưa (*Coelognathus radiatus);* Rắn ráo thường *(Ptyas korros);* Rắn cạp nong*(Bungarus fasciatus);* Rắn hổ mang thái lan *(Naja siamensis);* Rắn hổ chúa *(Ophiophagus hannah);* Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*); Rùa núi viền (*Manouria impressa*). |
| Huyện Đăk Glei | - Thực vật:  + Có 05 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Dẻ tùng sọc trắng (*Amentotaxus poilanei);* Thiên tuế chìm *(Cycas symplycipinna);* Song đính *(Diplopanax stachyanthus*); Sến mủ *(Madhuca pasquieri);* Đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*).  + Có 40 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Dẻ tùng sọc trắng (*Amentotaxus poilanei);* Đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*); Thiên tuế chìm (*Cycas symplycipinna*); Du sam núi đất (*Keteleeria evelyniana*); Hạt trăng thơm (*Gaultheria fragrantissima);* Nhọc trái khớp *(Enicossanthellum plagionerum);* Cốt toái bổ *(Drynaria fortunei);* Dây mô *(Ixodonerium annamense );* Ba gạc miên *(Rauvolfia cambodiana);* Sâm ngọc linh *(Panax vietnamense);* Dương dài hoa thưa (*Balanophora laxiflora*); Gió đất núi (*Rhophalocnemis phalloides*); Cọ phèn (*Protium serratum*); Đẳng sâm (*Condonopsis javanica*); Cà ổi đỏ (*Castanopsis hystrix*); Sồi guồi (*Quecus langbianensis*); Sồi đấu to (*Quecus macrocalyx);* Sồi ba cạnh *(Trigonobalanus verticillata);* Vù hương *(Cinnamomum balansae);* Giổi xương *(Paramichelia baillonii);* Gội nếp *(Aglaia spectabilis); Lát hoa (Chukrasia tabularis*); Lá khôi *(Ardisia silvestris);* Rău sắng *(Meliantha suavis);* Găng chim chích *(Fagealindia depauperata);* Sến mủ *(Madhuca pasquieri);* Đua đũa quả to *(Rehderodendron macrocarpum);* Trầm hương *(Aquilaria crassna);* Nữ lang *(Valeriana hardwickii ); Song bột (Calamus poilanei ); Hoa ly dại (Lilium brownie Var. viridulum Baker); Kim tuyến (Anoechtochlus acalcaratus); Kim tuyến (A. setaceus Blume); Cầu diệp ngọc linh (Bullbophyll ngoclinhensis); Thanh đạm (Coelogyne longiana); Lan kiếm hồng(Cymbidium insigne); Thạch hộc vàng lửa(Dendrobium belatulum);Ngọc vạn pha lê (Dendrobium crystallium); Ngọc điểm(Dendrobium farmeri); Đơn hành lưỡng sắc (Monomeria dichroma); Ngải rợm (Tacca integrifolia )*  - Động vật:  + Có 19 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Ếch at-ti-gua (*Hylarana attigua*); Ếch cây bụng đốm (*Kurixarus baliogaster*); Cóc mày sần (*Leptolalax tuberosus*); Ếch cây trung bộ (*Rhacophorus annamensis*); Ếch cây nếp da mông (*Rhacophorus exechopygus*); Rắn hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*); Cu li lớn *(Nycticebus bengalensis);* Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus);* Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Khỉ đuôi lợn (*Macaca leonine*); Gấu ngựa *(Ursus thibetanus*); Gấu chó *(Helarctos malayanus);* Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Hổ *(Panthera tigris);* Cầy vằn bắc *(Chrotogale owstoni);* Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Sóc bay đen trắng (*Hylopetes alboniger);* Rắn hổ mang chúa *(Ophiophagus hannah).*  + Có 38 loài bị de dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Ếch at-ti-gua (*Hylarana attigua*); Ếch cây bụng đốm (*Kurixarus baliogaster*); Cóc mày sần (*Leptolalax tuberosus*); Ếch cây trung bộ (*Rhacophorus annamensis*); Ếch cây nếp da mông (*Rhacophorus exechopygus*); Rắn hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*); Cu li lớn *(Nycticebus bengalensis);* Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus);* Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Khỉ đuôi lợn (*Macaca leonine*); Gấu ngựa *(Ursus thibetanus*); Gấu chó *(Helarctos malayanus);* Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Hổ*(Panthera tigris); Cầy vằn bắc (Chrotogale owstoni);* Rái cá thường *(Lutra lutra);* Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Sóc bay đen trắng (*Hylopetes alboniger);* Chồn dơi (*Galeopterus variegatus*); Thỏ vằn (*Nesolagus timminsi*); Tê tê ja va (*Manis javanica*); Báo lửa *(Catopuma temminckii*); Báo gấm (*Neofelis nebulosa*); Rái cá thường *(Lutra lutra);* Mang lớn *(Muntinacus vuquangensis);* Nai *(Cervus unicolor);* Sóc đen *(Ratufa bicolor);* Sóc bay trâu *(Petaurista philippensis);* Gà lôi hông tía *(Lophura diardi);* Trĩ sao*(Rheinartia ocellata);* Hồng hoàng*(Buceros bicornis );* Niệc nâu *(Anorrhinus tickelli);* Niệc mỏ vằn *(Aceros undulates);* Cóc rừng *(Ingerophrynus galeatus);* Ếch gai *(Quasipa spinosa);* Ếch cây phê *(Rhacophorus feae);* Rồng đất *(Physignathus concincinu);* Tắc kè *(Gekko gecko);* Trăn đ*ất (Python molurus);* Rắn ráo thường *(Ptyas korros);* Rắn cạp nong *(Bungarus fasciatus);* Rắn hổ mang *(Naja naja)* |
| Huyện Kon Plông | - Thực vật:  + Có 10 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Tắc kè đá (*Drynaria bonii*); Đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*); Tuế thùy xẻ (*Cycas micholitzii*); Tuế lược(*Cycas pectinata*); Vên vên (*Anisoptera costata*); Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*); Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum*); Bình linh nghệ (*Vitex ajugaeflora*); Kim hài (*Paphiopedilum villosum*); Pơ mu (*Fokienia hodginsii*).  + Có 39 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*); Tuế thùy xẻ (*Cycas micholitzii*); Tuế lược(*Cycas pectinata*); Ba gạt căm đốt (*Rauvolfia cambodiana*) Vên vên (*Anisoptera costata*); Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*); Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum*); Bình linh nghệ (*Vitex ajugaeflora*); Kim hài (*Paphiopedilum villosum*); Mớp lá hẹp (*Winchia calophylla*); Mức kon tum (*Wrightia kontumensis*); Cúc cỏ (*Camchaya eberhardti*); Kè đuôi dông (*Markhamia stipulata*); Cọ phèn (*Protium serratum*); Đẳng sâm (*Codonopsis javanica*); Vên vên (*Anisoptera costata*); Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*); Cà ổi lá đỏ (*Castanopsis hystrix*); Dẻ cau (*Lithocarpus fenestratus);* Sồi đấu to *(Quercus macrocalyx);* Chùm gửi trung *(Helixanthera annamica);* Huỳnh đường hoa thân *(Dysoxylum cauliflorum);* Cơm nguội thân ngắn *(Ardisia brevicaulis);* Thiên lý hương *(Embelia parviflora);* Rau sắng *(Melientha suavis);* Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum*); Quế đất (*Limnophila rugosa); Chò đen (Parashorea stellata);* Xưng da *(Siphonodon celastrineus);* Bình linh nghệ (*Vitex ajugaeflora*); Sâm cau (*Curculigo orchioides);* Hoàng tinh đốm *(Polygonatum punctatum*); Bạch hỏa hoàng *(Dendrobium bellatulum*); Kim điệp *(Dendrobium chrysotoxum);* Phương dung *(Dendrobium devonianum);* Vân diệp hoa nhỏ *(Nephelaphyllum tenuiflorum);* Kim hài (*Paphiopedilum villosum);*  Giáng hương quả to (Pterocarpus macrocarpus); Pơ mu (*Fokienia hodginsii*).  Động vật:  + Có 27 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Sói đỏ (*Cuon alpinus*); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*); Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*); Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Vượn đen má hung(Nomascus gabriellae); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Vượn má vàng Trung bộ (*Nomascus annamensis);* Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*); Gấu chó (*Helarctos malayanus*); Rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata*); Cầy mực (*Arctictis binturong*); Nai cà toong (*Cervus eldi);* Mang lớn *(Megamunticus vuquangensi);* Mang Trường Sơn *(Canninmuntiacus truongsonensis); Tê tê Ja va (Manis javanica);* Hạc cổ trắng *(Ciconia episcopus);* Niệc mỏ vằn *(Aceros undulatus);* Phượng hoàng đất *(Buceros bicornis*); Đuôi cụt bụng đỏ *(Pitta nympha);* Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*); Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*); Rùa núi viền (*Manouria impressa*); Cua đinh(*Amyda cartilaginea*); Cá cháy nam(*Tenualosa thibaudeaui);* Nai (*Cervus unicolor*).  + Có 45 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Sói đỏ (*Cuon alpinus*); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*); Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*); Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Chà vá chân xám (*Pygathrix cineus*); Vượn đen má hung(Nomascus gabriellae); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Vượn má vàng Trung bộ (*Nomascus annamensis);* Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*); Gấu chó (*Helarctos malayanus*); Rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata*); Cầy mực (*Arctictis binturong*); Nai cà toong (*Cervus eldi);* Mang lớn *(Megamunticus vuquangensi);* Mang Trường Sơn *(Canninmuntiacus truongsonensis); Tê tê Ja va (Manis javanica);* Hạc cổ trắng *(Ciconia episcopus);* Niệc mỏ vằn *(Aceros undulatus);* Phượng hoàng đất *(Buceros bicornis*); Đuôi cụt bụng đỏ *(Pitta nympha);* Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*); Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*); Rùa núi viền (*Manouria impressa*); Cua đinh(*Amyda cartilaginea*); Cá cháy nam(*Tenualosa thibaudeaui);* Nai (*Cervus unicolor*); Rái cá thường (*Lutra lutra*); Mèo gấm (*Pardofelis marmorata*); Cheo cheo Nam dương (*Tragulus javanicus*); Gà lôi hông tía *(Lophura diardi);* Gà tiền mặt đỏ *(Polyplectron germaini);* Trĩ sao *(Rheinartia ocellata ocellata);* Bói cá lớn *(Magaceryle lugubris);* Niệc nâu *(Anorrhinus tickelli);* Tắc kè *(Gekko gecko);* Kỳ đà vân*(Varanus nebulosu);* Kỳ đà hoa*(Varanus salvator);* Trăn đất*(Python molurus);* Trăn gấm *(Python reticulatus);* Rắn sọc xanh*(Elaphe prasina);* Rắn ráo thường*(Ptyas korros);* Rắn cạp nong*(Bungarus fasciatus);* Cá chuối hoa *(Channa maculata);* Bướm cánh chim vàng *(Troides aeacus)* |
| Huyện Đăk Hà | - Thực vật:  + Có 04 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Dầu *rái (Dipterocarpus alatus*); Máu chó (*Knema tonkinensis*); Thông tre (*Podocarpus neriifolius*); Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*); Xá xị (*Cinnamomum glaucescens*).  + Có 03 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Dẻ cau (*Lithocarpus fenestratus*); Sồi (*Quercus macrocalyx);* Trắc (*Dalbergia cochinchinensis).*  - Động vật:  + Có 07 loài bị de dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Cu li nhỏ (Nycticebus pygmaeus); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*); Khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*); Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*); Gấu chó (*Helarctos malayanus*); Cầy mực (*Arctictis binturong*); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis).*  + Có 10 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Cu li nhỏ (Nycticebus pygmaeus); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*); Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*); Gấu chó (*Helarctos malayanus*); Cầy mực (*Arctictis binturong*); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis);* Sóc đen *(Ratufa bicolor);* Cheo cheo Nam dương *(Tragulus javanicus*); Mang lớn *(Megamunticus vuquangensis);* Gà tiền mặt đỏ *(Polyplectron germaini).* |

**Phụ lục V.**

**Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Dự án** | **Lĩnh vực** | **Địa điểm dự án** | **Số Quyết định phê duyệt** | **Tên Cơ quan**  **phê duyệt** | **Ngày ký** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **I** | **Thủ tục cấp phép môi trường (TTHC cấp tỉnh)** | | | | | | |
| 1 | Dự án Thủy điện Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính | Môi trường | Xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông và xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum | 257/GPMT-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 11/5/2022 |  |
| 2 | Dự án Nhà máy sản xuất viên nén Tâm Phúc Kon Tum | Môi trường | Lô D6, D7 -Cụm công nghiệp Đăk La, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum | 313/GPMT-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 26/5/2022 |  |
| 3 | Dự án Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án Nhân dân tỉnh Kon Tum | Môi trường | Lô đất Q6, Q7, Q8, Q9 thuộc Khu Trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum | 621/GPMT-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 30/9/2022 | Dự án Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án Nhân dân tỉnh Kon Tum |
| **II. Thủ tục cấp phép môi trường (TTHC cấp huyện)** | | | | | | | |
| Huyện Đăk Glei |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Cửa hàng xăng dầu Quốc Huy | Mua bán xăng dầu | Thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong | 01/GPMT | Ủy ban nhân dân  huyện Đăk Glei | 23/8/2022 |  |
| Huyện Đăk Tô |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhà máy sản xuất ván lạng, cưa, xẻ và làm mộc dân dụng | Chế biến lâm sản | Cụm Công nghiệp và Dịch vụ 24/4 | 215/GPMT | Ủy ban nhân dân  huyện Đăk Tô | 23/8/2022 | Huyện  Đăk Tô |
| Thành phố Kon Tum |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhà máy sản xuất ván lạng, bột keo | Sản xuất ván lạng, bột keo | Khu công nghiệp Sao Mai | 14/UBND-GPMT | UBND thành phố  Kon Tum | 17/5/2022 |  |
| 7 | Nhà máy sản xuất viên nén gỗxuất khẩu | Nhà máy sản xuất viên nén gỗxuất khẩu. | Lô C5+C6, Khu công nghiệp Hòa Bình | 19/UBND-GPTM | UBND thành phố  Kon Tum | 18/6/2022 |  |
| 8 | Nhà máychế biến bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng | Nhà máy chế biếnbê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng. | Lô D1 + D2, Khu công nghiệp Hòa Bình | 3370/UBND-GPMT | UBND thành phố  Kon Tum | 05/08/2022 |  |
| 9 | Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng Mộc Nguyên | Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng | lô D3, Khu công nghiệp Hòa Bình | 30/UBND-GPMT | UBND thành phố  Kon Tum | 07/10/2022 |  |
| **II** | **Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (TTHC cấp tỉnh)** | | | | | | |
| 1 | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà | Thôn 1, xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum | 51/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 27/01/2022 |  |  |
| 2 | Dự án Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất | phường Nguyễn Trãi, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 53/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 28/01/2022 |  |  |
| 3 | Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su | xã Ia Tơi, huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum | 55/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 28/01/2022 |  |  |
| 4 | Dự án Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum | thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum | 69/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 07/02/2022 |  |  |
| 5 | Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum | làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum | 71/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 08/02/2022 |  |  |
| 6 | Dự án Khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm VLXDTT tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Năng, xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei | thôn Kon Năng(nay là thôn Đăk Mi), xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum | 125/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 16/3/2022 |  |  |
| 7 | Dự án Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ Bệnh viện hạng II lên Bệnh viện hạng I quy mô 750 giường (giai đoạn 2). | Số 224 đường Bà Triệu, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 140/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 24/3/2022 |  |  |
| 8 | Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đăk Rơ Nga 3 | thôn Đăk Manh II, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum | 149/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 30/3/2022 |  |  |
| 9 | Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao | thôn K'Bay, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum | 203/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 18/4/2022 |  |  |
| 10 | Dự án Trang trại chăn nuôi Duyên Thịnh Phát tại xã Ia Dal, huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum | xã Ia Đal, huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum | 265/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 12/5/2022 |  |  |
| 11 | Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Hơ Moong | thôn Kơ Tol, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum | 466/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 28/7/2022 |  |  |
| 12 | Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt tại thôn 8, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum - Hộ Kinh doanh Bùi Thị Mai Hoàng | thôn 8, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum | 591/QĐ-UBND | UBND tỉnh Kon Tum | 15/9/2022 |  |  |

**Phụ lục VI.**

**Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa chỉ** | **Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)** | **Các vi phạm chính** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Huyện Ngọc Hồi | Trần Văn Dũng | TDP 2, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon tum | Khởi tố vụ án hình sự vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm | Đang khởi tố vụ án |  |

**Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn:** Hiện trên địa bàn tỉnh không có trạm quan trắc môi trường

**Phụ lục A**

**Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia**

**trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã số** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** |  |
| 2101 | Diện tích rừng hiện có | 967.418,35 ha |
| 2102 | Tỷ lệ che phủ rừng | 63,12% |
| 2103 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại | Tính đến 31 tháng 8 năm 2022: Địa bàn huyện Tu Mơ Rông xảy ra mưa lũ, gió lốc và giông sét làm 03 người chết; thành phố Kon Tum có 08 nhà ở, 01 phòng học tại điểm trường thôn Plei Jơ Rộp, xã Đăk Năng bị tốc mái và khoảng 230m tường rào của 02 hộ dân bị sập hoàn toàn; huyện Kon Rẫy có 03 nhà dân bị sạt lở và 01 nhà trạm quản lý bảo vệ rừng Đăk Kôi 2, Kon Rẫy của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy bị rạn nứt móng và tường; khoảng 17,64 ha cây trồng bị ngã đỗ *(trong đó: Diện tích lúa thiệt hại khoảng: 9,14 ha (thành phố Kon Tum 01 ha; Kon Rẫy: 8,14ha); diện tích cây lâu năm (cao su) ngã đỗ khoảng: 6ha; diện tích cây ăn trái bị ngã đổ khoảng: 2,5ha;…)*; Khoảng 0,1 ha ao nuôi cá bị vỡ bờ, nước cuốn trôi *(xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy)*; 01 ao cá diện tích khoảng 45m2 bị vỡ và 02 con bò bị chết *(xã Đăk Blà, TP Kon Tum)*; Mưa lũ làm sạt lở đất dọc bờ sông làm cuốn trôi diện tích đất nông nghiệp (đất lúa 2 vụ) tại 03 vị trí *(Vị trí 01*: *chiều dài khoảng 50 m, rộng 8m, sâu 7m; Vị trí 2: khoảng 40 m, rộng 9m, sâu 6m; Vị trí 3: khoảng 55 m, rộng 11m, sâu 9m)*thuộc thôn 1, xã Đăk La, huyện Đăk Hà; Sạt lở mố cầu treo tại thôn 7 xã Đăk La, huyện Đăk Hà |
| 2104 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | 2 khu, diện tích 95.203,1 ha |
| 2105 | Diện tích đất bị thoái hoá | Chưa có số liệu điều tra thống kê |
| 2106 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | 97,3%. |
| 2107 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | 86% |
| 2108 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 100% |
| 2109 | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 0% |
| 2110 | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | Chưa có số liệu điều tra thống kê |
| 2111 | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên | Chưa có số liệu điều tra thống kê |

**Phụ lục B**

**Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường**

**theo quy định của pháp luật hiện hành**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Biểu số: 23/STNMT Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí *(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)***

| **STT** | **ĐIỂM QUAN TRẮC** | **MÃ SỐ** | **TỌA ĐỘ** | | **CÁC THÔNG SỐ QUAN TRẮC** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **X** | **Y** | **NO2** | **SO2** | **CO** | **TSP** |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 5 |
| 1 | Mẫu lấy tại trước cổng UBND huyện Đăk Glei, đường Hùng Vương, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei | K1 | 1667664 | 525697 | 24,65 | 32,58 | < 2.975 | 67,27 |
| 2 | Mẫu lấy tại ngã tư đường Hồ Chí Minh và 14C, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi | K2 | 1626347 | 519814 | 35,28 | 41,53 | < 2.975 | 92,33 |
| 3 | Mẫu lấy tại khu vực dân cư gần cổng vào thôn Nông Nhầy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi gần khu vực Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum, Nhà máy cao su Ngọc Hồi, Nhà máy cao su Đại Lợi | K3 | 1630623 | 520003 | 16,47 | 22,20 | < 2.975 | 64,57 |
| 4 | Mẫu lấy tại khu dân cư cách khu vực Nhà máy chế biển mủ cao su Thuận Lợi, thôn 5, thị trấn Plei Kần khoảng 1.500 m về phía Tây Bắc | K4 | 1624437 | 523187 | 19,67 | 27,13 | < 2.975 | 86,73 |
| 5 | Mẫu lấy tại trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông | K5 | 1639194 | 547816 | 14,80 | 20,10 | < 2.975 | 99,7 |
| 6 | Mẫu lấy tại trước UBND thị trấn Đăk Tô, đường Hùng Vương, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô | K6 | 1620515 | 536676 | 29,30 | 36,13 | < 2.975 | 75,83 |
| 7 | Mẫu lấy tại khu dân cư xung quanh bãi xử lý rác thải tập trung huyện Đăk Tô, cách khu vực xử lý khoảng 01 km | K7 | 1621143 | 533246 | 16,33 | 21,23 | < 2.975 | 57,47 |
| 8 | Mẫu lấy tại xung quanh Cụm công nghiệp Đăk La | K8 | 1596887 | 549277 | 9,38 | 14,1 | < 2.975 | 56,5 |
| 9 | Mẫu lấy tại xung quanh Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề thị trấn Đăk Hà | K9 | 1604975 | 544369 | 15,27 | 20,43 | < 2.975 | 73,17 |
| 10 | Mẫu lấy tại trước chợ thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy | K10 | 1593465 | 531892 | 30,60 | 36,33 | < 2.975 | 85,17 |
| 11 | Mẫu lấy tại trước chợ trung tâm huyện Ia H’Drai | K11 | 1560177 | 494886 | 9,60 | 17,10 | < 2.975 | 61,40 |
| 12 | Mẫu lấy tại trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông *(Ngã ba giao nhau giữa đường QL 24 và tỉnh lộ 676)* | K12 | 1614531 | 584828 | 10,10 | 14,50 | < 2.975 | 60,30 |
| 13 | Mẫu lấy tại khu vực xã Măng Bút cách khu dân dư gần nhất khoảng 500m về phía Bắc | K13 | 1651499 | 569410 | < 8,15 | < 9,03 | < 2.975 | 37,8 |
| 14 | Mẫu lấy tại ngã 3 chợ thôn 9, xã Đăk Ruồng *(gần Trung tâm hành chính mới huyện Kon Rẫy)* | K14 | 1599768 | 571908 | 33,43 | 42,27 | < 2.975 | 118,87 |
| 15 | Mẫu lấy tại khu dân cư cách Khu công nghiệp Sao Mai khoảng 700m về phía Đông Bắc | K15 | 1578463 | 552749 | 33,13 | 40,73 | < 2.975 | 85,30 |
| 16 | Mẫu lấy tại khu dân cư tiếp giáp tường rào Khu công nghiệp Hòa Bình về phía Nam | K16 | 1584024 | 552150 | 12,49 | 16,90 | < 2.975 | 54,07 |
| 17 | Mẫu lấy tại ngã tư chợ Kon Tum, giao giữa đường Trần Hưng Đạo và Hoàng Văn Thụ | K17 | 1587042 | 554095 | 31,67 | 39,17 | < 2.975 | 100,57 |
| 18 | Mẫu lấy tại ngã tư Bà Triệu - Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum | K18 | 1587665 | 553751 | 30,37 | 36,87 | < 2.975 | 95,60 |
| 19 | Mẫu lấy tại khu vực Vòng xoay Đăk Cấm, phường Duy Tân, TP. Kon Tum | K19 | 1589892 | 554714 | 18,80 | 24,40 | < 2.975 | 77,70 |
| 20 | Mẫu lấy tại ngã 3 đường Quốc lộ 14 giao với đường tránh phía Đông thành phố | K20 | 1594570 | 550609 | 19,40 | 23,97 | < 2.975 | 87,93 |

**Biểu số: 25/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt**

| **12** | **Trạm/điểm quan trắc** | **Mã số** | **Tọa độ** | | **DO**  (mg/l) | **COD** (mg/l) | **BOD5** (mg/l) | **N-NO3**~~-~~(mg/l) | **N-NH4+**(mg/l) | **P-PO43**~~-~~(mg/l) | **Coliform** (MPN/100 ml) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **X** | **Y** |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1** | **Lưu vực sông Đăk Bla** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đầu nguồn sông Đăk Bla *(Sông Đăk S’Nghé)* xã Măng Bút, huyện Kon Plông | SDL0 | 1652946 | 569837 | 6,01 | 11,17 | 4,75 | 0,12 | 0,079 | 0,059 | 240 |
| 1.2 | Suối Đăk Ke tại cầu dây văng gần trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông | SDL1 | 1613322 | 583253 | 6,03 | 14,97 | 6,59 | 0,26 | 0,044 | 0,072 | 313 |
| 1.3 | Tại sông Đăk S’Nghé cách điểm cấp nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt thuộc Trung tâm DV&MT đô thị huyện Kon Rẫy khoảng 200 m về phía thượng lưu | SDL2 | 1600996 | 573439 | 6,00 | 21,70 | 9,53 | 0,46 | 0,117 | 0,087 | 430 |
| 1.4 | Sông Đăk BLa cách vị trí hợp lưu với suối Đăk Năng huyện Kon Rẫy khoảng 400 m về phía hạ lưu. | SDL3 | 1596430 | 570391 | 6,21 | 21,63 | 9,31 | 0,62 | 0,095 | 0,084 | 440 |
| 1.5 | Tại họng thu nước Nhà máy cấp nước Kon Tum. | SDL4 | 1588542 | 556593 | 5,91 | 23,77 | 10,51 | 0,52 | 0,049 | 0,099 | 647 |
| 1.6 | Tại sông Đăk Bla cách điểm xả nước thải của Nhà máy Đường Kon Tum khoảng 1.000 m về phía hạ lưu. | SDL5 | 1587578 | 551457 | 6,01 | 22,97 | 10,23 | 0,64 | 0,104 | 0,079 | 616 |
| 1.7 | Tại cầu Đăk Tía giữa 2 phường Nguyễn Trãi và Đoàn Kết, thành phố Kon Tum. | SDL6 | 1585963 | 551222 | 5,97 | 24,77 | 10,96 | 0,66 | 0,107 | 0,087 | 360 |
| **2** | **Lưu vực sông Đăk Psi** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đầu nguồn sông Đăk Psi phía thượng lưu so với khu dân cư xa nhất tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông. | SDPS0 | 1657749 | 545209 | 7,46 | 8,60 | 3,89 | 0,12 | 0,033 | 0,067 | 527 |
| 2.2 | Tại cầu Diên Bình xã Diên Bình, huyện Đăk Tô. | SDPS1 | 1616538 | 539321 | 5,85 | 23,37 | 10,53 | 0,45 | 0,313 | 0,074 | 500 |
| 2.3 | Sông Đăk Psi tại cầu treo gần UBND xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà. | SDPS2 | 1622447 | 548257 | 6,12 | 23,30 | 10,17 | 0,43 | 0,028 | 0,084 | 583 |
| **3** | **Lưu vực sông Pô Kô** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Cách cầu Đăk Man xã Đăk Man, huyện Đăk Glei khoảng 500 m về phía thượng lưu | SPK0 | 1679193 | 526903 | 6,90 | 12,27 | 5,28 | 0,15 | 0,027 | 0,052 | 373 |
| 3.2 | Sông Pô Kô tại cầu treo thôn Đăk Sút, cách Nhà máy chế biến sản phẩm tinh bột từ nông sản thuộc Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum khoảng 1.000 m về hạ lưu. | SPK1 | 1650021 | 523279 | 5,43 | 18,60 | 8,16 | 0,55 | 0,045 | 0,103 | 400 |
| 3.3 | Tại cầu Đăk Kòn xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, cách đập Thủy điện Plei Kần khoảng 3 km về phía thượng lưu. | SPK2 | 1629375 | 521434 | 5,65 | 18,97 | 8,24 | 0,45 | 0,080 | 0,106 | 357 |
| 3.4 | Tại cầu Đăk Mốt đoạn giáp ranh giữa huyện Ngọc Hồi và huyện Đăk Tô. | SPK3 | 1623031 | 525435 | 6,10 | 22,03 | 9,95 | 0,42 | 0,070 | 0,073 | 597 |
| 3.5 | Tại cầu treo thôn Đăk Rao Lớn trước khi hợp thủy với sông Pô Kô. | SPK4 | 1618110 | 535492 | 6,28 | 18,57 | 8,20 | 0,38 | 0,142 | 0,081 | 657 |
| 3.6 | Sông Pô Kô cách điểm hợp lưu giữa sông Đăk Psi và sông Pô Kô khoảng 1.000 m về phía hạ lưu. | SPK5 | 1614565 | 536101 | 6,38 | 21,43 | 9,06 | 0,36 | 0,042 | 0,067 | 630 |
| 3.7 | Sông Đăk Sir cách Nhà máy tinh bột sắn Sa Nhơn khoảng 1.000 m về phía hạ lưu. | SPK6 | 1600559 | 529796 | 5,98 | 19,63 | 8,50 | 0,54 | 0,213 | 0,130 | 367 |
| **4** | **Lưu vực sông Sê San** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Sông Sê San cách ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô khoảng 1.000 m. | SSS1 | 1587408 | 540646 | 6,14 | 19,10 | 8,43 | 0,35 | 0,103 | 0,063 | 367 |
| 4.2 | Sông Sê San cách Nhà máy thủy điện sê San 4A khoảng 600 m về phía hạ lưu. | SSS2 | 1540537 | 495568 | 6,43 | 14,60 | 6,96 | 0,39 | 0,050 | 0,087 | 283 |
| **5** | **Lưu vực sông Sa Thầy** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Sông Sa Thầy cách Nhà máy Tinh bột sắn Ia H’Drai khoảng 4 km về phía hạ lưu. | SST1 | 1550466 | 494077 | 6,19 | 14,80 | 6,74 | 0,35 | 0,056 | 0,091 | 353 |

**Biểu số: 26/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất**

| **STT** | **Trạm/điểm quan trắc** | **Mã số** | **Tọa độ** | | **N-NH4+**(mg/l) | **N-NO3**~~-~~(mg/l) | **Coliform** (MPN/100ml) | **As** (mg/l) | **Fe** (mg/l) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **X** | **Y** |
| 1 | Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei. | G1 | 1667220 | 0525733 | 0,033 | 0,232 | < 1 | < 0,0005 | 0,05 |
| 2 | Giếng nhà dân tại thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi. | G2 | 1626268 | 0519601 | 0,012 | 0,262 | < 1 | < 0,0005 | 0,06 |
| 3 | Giếng nhà dân thuộc thôn Hào Phú, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi. | G3 | 1619833 | 0519135 | 0,047 | 0,282 | < 1 | < 0,0005 | 0,02 |
| 4 | Giếng nhà dân thuộc thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông. | G4 | 1637035 | 0547527 | 0,008 | 0,222 | < 1 | < 0,0005 | 0,03 |
| 5 | Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô. | G5 | 1620535 | 0536649 | 0,022 | 0,213 | < 1 | < 0,0005 | 0,03 |
| 6 | Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà. | G6 | 1603579 | 0545393 | 0,018 | 0,179 | < 1 | < 0,0005 | 0,02 |
| 7 | Giếng nhà dân tại thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy. | G7 | 1593145 | 0532275 | 0,018 | 0,240 | < 1 | < 0,0005 | 0,02 |
| 8 | Giếng nhà dân phía sau trụ sở UBND huyện Ia H’Drai. | G8 | 1559922 | 0495042 | 0,016 | 0,203 | < 1 | < 0,0005 | 0,01 |
| 9 | Giếng nhà dân tại thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông. | G9 | 1614993 | 0585808 | 0,018 | 0,149 | < 1 | < 0,0005 | 0,03 |
| 10 | Giếng nhà dân thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy (gần khu vực chợ). | G10 | 1599754 | 0571901 | 0,024 | 0,303 | < 1 | < 0,0005 | 0,09 |
| 11 | Giếng nhà dân thuộc phường Quang Trung. | G11 | 1587948 | 0553335 | 0,012 | 0,220 | < 80,7 | < 0,0005 | 0,02 |
| 12 | Giếng nhà dân thuộc Tổ 4, phường Lê Lợi - gần Khu công nghiệp Hòa Bình. | G12 | 1584238 | 0552652 | 0,008 | 0,257 | < 7,7 | < 0,0005 | 0,01 |
| 13 | Giếng nhà dân tại phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum. | G13 | 1586803 | 0553884 | 1,765 | 0,233 | < 5,7 | < 0,0005 | 0,04 |

**Biểu 27/STNMT: Hàm lượng các chất trong môi trường đất**

| **TT** | **Trạm/điểm quan trắc** | **Mã số** | **Tọa độ** | | **pH**  **(H2O)** | **pH**  **(KCl)** | **N tổng**  (%) | **P tổng**  (%) | **Cu**  (mg/kg đất khô) | **Cd**  (mg/kg đất khô) | **Zn**  (mg/kg đất khô) | **Pb**  (mg/kg đất khô) | **As**  (mg/kg đất khô) | **Cr**  (mg/kg đất khô) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **X** | **Y** |
| 1 | Mẫu đất lấy tại huyện Đăk Glei | Đ1 | 1647477 | 0521729 | 5,37 | 6,015 | 0,04603 | 0,030535 | 53,3 | 0,09 | 72,85 | 33 | 1,78 | 187,4 |
| 2 | Mẫu đất lấy tại khu vực Cụm Công nghiệp TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi | Đ2 | 1625796 | 0517753 | 5,625 | 6,41 | 0,11495 | 0,20885 | 11,2 | 0,125 | 33,3 | 11,1 | 0,355 | 31,15 |
| 3 | Mẫu đất lấy tại khu vực Cụm công nghiệp và dịch vụ 24/4 huyện Đăk Tô | Đ3 | 1618202 | 0536828 | 5,58 | 6,32 | 0,07362 | 0,01888 | 6,395 | 0,135 | 14,5 | 14,35 | 1,385 | 10,04 |
| 4 | Mẫu đất lấy tại khu CCN – TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà | Đ4 | 1605016 | 0544630 | 5,545 | 6,385 | 0,067175 | 0,03157 | 13,6 | 0,15 | 67,2 | 11,35 | 0,38 | 19,45 |
| 5 | Mẫu đất lấy tại huyện Sa Thầy | Đ5 | 1590531 | 0530030 | 5,505 | 6,02 | 0,08245 | 0,02671 | 14,5 | 0,185 | 17,05 | 9,53 | 0,495 | 13,4 |
| 6 | Mẫu đất lấy tại huyện Ia H’Drai | Đ6 | 1663703 | 0495934 | 5,565 | 6,295 | 0,0923 | 0,025165 | 5,745 | 0,175 | 13,3 | 10,305 | 0,21 | 13,1 |
| 7 | Mẫu đất lấy tại khu vực Dự án Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco Kon Tum – Măng Đen, xã Măng Cành và xã Đăk Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum | Đ7 | 1617936 | 0580594 | 5,515 | 6,085 | 0,050595 | 0,0351 | 17,15 | 0,0595 | 24,95 | 24,25 | 0,57 | 61,15 |
| 8 | Mẫu đất lấy tại phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum | Đ8 | 1587978 | 0556694 | 5,56 | 6,2 | 0,2968 | 0,23587 | 37,65 | 0,195 | 65,2 | 20,65 | 0,71 | 13,61 |

**Biểu số: 31/STNMT Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố** | **Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)** | **Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12/2021 (ha)** | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | **Chia ra** | | | | | | | | | |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ (%)** | **Vườn quốc gia** | **Khu dự trữ thiên nhiên** | | | **Khu bảo tồn loài, sinh cảnh** | | | **Khu bảo vệ cảnh quan** | | |
| **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | VQG Chư Mom Ray | 95.203,1 | 93.735,21 | 98,46 | 56.249,23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khu BTTN Ngọc Linh |  | 37.485,98 |  | 37.485,98 |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số: 33/STNMT Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý:** 97,3% *(lấy số liệu báo cáo năm 2021 do năm 2022 chưa đến kỳ tổng hợp báo cáo của các cơ sở kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh)*

**Biểu số: 34/STNMT Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình cơ sở** | **Mã số** | **Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** (cơ sở) | **Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý** (cơ sở) | **Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý** (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
|  | **Tổng số** |  | 9 | 6 | 66,7 |
| 1 | Cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề |  | 4 | 4 | 100 |
| 2 | Bệnh viện, trung tâm y tế |  | 1 | 1 | 100 |
| 3 | Bãi rác, khu xử lý chất thải |  | 4 | 1 | 25 |
| 4 | Cơ sở giáo dục, lao động và xã hội |  | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật |  | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Cơ sở khác |  | 0 | 0 | 0 |

**Biểu số: 36/STNMT Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý cải tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Mã số** | **Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)** | | | **Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)** | | | **Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)** |
| **Tổng số** | **Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác** | **Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa** | **Tổng số** | **Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác** | **Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  | Tổng số |  | 03 | 03 |  | 01 | 01 |  | 33 |

**Biểu số: 37/STNMT Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quận/huyện** | **Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên** | | | **Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT** | | | **Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** |
| **Tổng số** | **Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp** | **Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN** | **Tổng số** | **Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp** | **Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  | Toàn tỉnh |  |  |  |  |  |  | 84,6% |
| 1 | Thành phố Kon Tum | 06 | 06 | 0 | 06 | 06 | 0 |
| 2 | Huyện Đăk Hà | 01 | 01 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 3 | Huyện ĐăkTô | 01 | 01 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 4 | Huyện Ngọc Hồi | 07 | 04 | 03 | 06 | 03 | 03 |
| 5 | Huyện Đăk Glei | 02 | 02 | 0 | 02 | 02 | 0 |
| 6 | Huyện Kon Rẫy | 02 | 02 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 7 | Huyện Sa Thầy | 04 | 04 | 0 | 04 | 04 | 0 |
| 8 | Huyện Ia H’Drai | 02 | 02 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 9 | Huyện Tu Mơ Rông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Huyện Kon Plông | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | 26 |  |  | 22 |  |  |

**Biểu số: 38/STNMT Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Mã số** | **Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn** (cơ sở) | | | | | **Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh** (cơ sở) | | | | | **Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh** (%) |
| **Tổng số** | **Chia theo quy mô bãi chôn lấp** | | | | **Tổng số** | **Chia theo quy mô bãi chôn lấp** | | | |
| **Nhỏ**  (<10 ha) | **Vừa**  (10-<30 ha) | **Lớn**  (30-<50 ha) | **Rất lớn** (≥50ha) | **Nhỏ**  (<10 ha) | **Vừa**  (10-<30 ha) | **Lớn**  (30-<50 ha) | **Rất lớn** (≥50ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
|  | Tổng |  |  | 8 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 50 |
| 1 | Thành phố Kon Tum |  |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 2 | Huyện Đăk Hà |  |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 3 | Huyện Đăk Tô |  |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 4 | Huyện Ngọc Hồi |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Huyện Kon Rẫy |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Huyện Đăk Glei |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Huyện Kon Plông |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Huyện Tu Mơ Rông |  |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |

**Biểu số: 39/STNMT Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đô thị** | **Mã số** | **Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh** (m3) | **Nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom** | | **Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia** | |
| **Khối lượng nước thải được thu gom** (m3) | **Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom** (%) | **Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia** (m3) | **Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia** (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | Tổng số |  | 23.076 | 23.076 | 100 | 0 | 0 |

**Phụ lục C. Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương**

*(Kèm theo Báo cáo số /* BC-UBND *ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân Kon Tum)*

**Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m3)** | **Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m3)** | **Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường(m3)** | **Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 51.090 | 40.872 | 0 | 0 |

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (tổng cột 3 : tổng cột 2) x 100

**Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2021 (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quận/huyện** | **Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên** | | | **Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT** | | | **Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** |
| **Tổng số** | **Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp** | **Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN** | **Tổng số** | **Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp** | **Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  | Toàn tỉnh |  |  |  |  |  |  | 84,6% |
| 1 | Thành phố Kon Tum | 06 | 06 | 0 | 06 | 06 | 0 |
| 2 | Huyện Đăk Hà | 01 | 01 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 3 | Huyện ĐăkTô | 01 | 01 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 4 | Huyện Ngọc Hồi | 07 | 04 | 03 | 06 | 03 | 03 |
| 5 | Huyện Đăk Glei | 02 | 02 | 0 | 02 | 02 | 0 |
| 6 | Huyện Kon Rẫy | 02 | 02 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 7 | Huyện Sa Thầy | 04 | 04 | 0 | 04 | 04 | 0 |
| 8 | Huyện Ia H’Drai | 02 | 02 | 0 | 01 | 01 | 0 |
| 9 | Huyện Tu Mơ Rông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Huyện Kon Plông | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | 26 |  |  | 22 |  |  |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4/Cột 1) x 100.

**Biểu mẫu 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên KCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung** | | **Hệ thống xử lý nước thải**  **tập trung đạt quy chuẩn**  **kỹ thuật môi trường** | | **Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** |
| Có | Không | Đạt | Không đạt |  |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  | 100% |
| 1 | KCN Hòa Bình | Phường lê lợi và Phường Nguyễn Trãi Tp Kon Tum | x |  | x |  |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

**Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp** | **Địa chỉ** | **Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung** | | **Hệ thống xử lý nước thải**  **tập trung đạt quy chuẩn**  **kỹ thuật môi trường** | | **Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** |
| Có | Không | Đạt | Không đạt |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Cụm CN-TTCN Thanh Trung | Xã Đăk La, huyện Đăk Hà |  | X |  | X | 0 |
| 2 | Cụm CN- TTCN H’Nor | Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum |  | X |  | X |
| 3 | Cụm CN-TTCN  Hòa Bình | Xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum |  | X |  | X |
| 4 | Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà | Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà |  | X |  | X |
| 5 | CCN Đăk La,  huyện Đăk Hà | Xã Đăk La, huyện Đăk Hà | X |  |  | Chưa lập thủ tục cấp phép môi tường |
| 6 | CCN Đăk Mar | Xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà |  | X |  | X |
| 7 | CCN 24/4 thị trấn Đăk Tô | Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô |  | X |  | X |
| 8 | Cụm CN-TTCN  xã Đăk Xú | Xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi |  | X |  | X |
|  | Tổng |  | 1 | 7 | 0 |  |  |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

**Biểu mẫu 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)**

| **TT** | **Tên cơ sở y tế** | **Địa chỉ** | **Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung**  **(tích dấu X vào 1 trong 2 cột)** | | **Hệ thống xử lý nước thải**  **tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường**  **(tích dấu X vào 1 trong 2 cột)** | | **Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Có | Không | Đạt | Không đạt |
| *A* | *B* |  | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
|  | Tổng số |  | 19 | 4 | 17 | 6 | 73,9 |
| 1 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 2 | BVĐKKV Ngọc Hồi | Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi | x |  | x |  |  |
| 3 | Bệnh viện YDCT- PHCN  (Cơ sở 1) | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 4 | Bệnh viện YDCT- PHCN  (Cơ sở 2) | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 5 | Bệnh viện YDCT- PHCN  (Cơ sở 3) | Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi |  | x | - | - |  |
| 6 | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 7 | Trung tâm Giám định y khoa | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |  | x | - | - |  |
| 8 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật  (Cơ sở chính) | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 9 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật  (Cơ sở 2) | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |  | x | - | - |  |
| 10 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật  (Cơ sở 3) | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |  | x | - | - |  |
| 11 | Cơ sở khám và điều trị bệnh tâm thần - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 12 | TTYT huyện Đăk Glei | Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei | x |  | - | - |  |
| 13 | TTYT huyện Đăk Tô | Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô | x |  | x |  |  |
| 14 | TTYT huyện Tu Mơ Rông | Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông | x |  | x |  |  |
| 15 | TTYT huyện Đăk Hà | Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà | x |  | x |  |  |
| 16 | TTYT huyện Sa Thầy | Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy | x |  | x |  |  |
| 17 | TTYT huyện Kon Plông | Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông | x |  | x |  |  |
| 18 | TTYT huyện Kon Rẫy | Xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy | x |  | x |  |  |
| 19 | TTYT huyện Ia H’Drai | Xã Ia Tơi, huyện Ia H’Drai | x |  | x |  |  |
| 20 | TTYT thành phố Kon Tum | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | - | - |  |
| 21 | Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An (cơ sở y tế tư nhân) | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 22 | Phòng khám Đa khoa và Tiêm chủng Hạnh Tâm (cơ sở y tế tư nhân). | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |
| 22 | Phòng khám đa khoa Hà Nội – Kon Tum | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | x |  | x |  |  |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

## **Biểu số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%):**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** | **Tình trạng hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để (tích dấu X vào 1 trong 2 cột tương ứng)** | | **Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)** |
| Đã hoàn thành | Chưa hoàn thành |  |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I | Các cơ sở theo Quyết định số 64/QĐ-TTg |  |  | 66,7% |
| 1 | Nhà máy Đường Kon Tum | X |  |
| 2 | Nhà máy điện tỉnh Kon Tum (10 tổ máy) | X |  |
| 3 | Xí nghiệp Giấy bao bì Xuất khẩu | X |  |
| 4 | Đội chế biến mủ cao su thuộc Công ty Cao su | X |  |
| II | Các cơ sở theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg |  |  |
| 5 | Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Ngọc Hồi | X |  |
| 6 | Bãi rác huyện Đăk Glei |  | X |
| III | Các cơ sở do UBND cấp tỉnh phê duyệt |  |  |
| 7 | Bãi rác huyện Ngọc Hồi |  | X |
| 8 | Bãi rác huyện Đăk Tô | X |  |
| 9 | Bãi rác thải huyện Kon Rẫy |  | X |
| Tổng số | |  |  |

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

**Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh (xe)** | | | | **Số dân khu vực đô thị (ĐVT: 10.000 người)** | **Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 người** |
| Tổng số | Xe buýt | Ôtô chở khách tuyến cố định | Tàu điện |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 194 | 29 | 165 | 0 | 21,6960 | 8,94 |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = Cột 1: Cột 5

## **Biểu mẫu 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ):** 0 vụ

**Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):** 97,3% *(lấy số liệu báo cáo năm 2021 do năm 2022 chưa đến kỳ tổng hợp báo cáo của các cơ sở kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh)*

**Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%):** Chưa có số liệu thống kê *(ngoài ra, năm 2021 không thuộc phạm vi đánh giá)*

**Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)** | **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)** | | | **Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)** |
|  | **Tổng số** | **Chất thải thực phẩm** | **Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại)** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 78.300 tấn/9 tháng | 0 |  |  | 0% |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

**Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)** | **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)** | **Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)** |
| 1 | 2 | 3 |
| 67.338/9 tháng | 57.910/9 tháng | 86% |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

**Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch** | **Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)** | | **Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)** |
| **Hợp vệ sinh** | **Không hợp vệ sinh** |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum | X |  | 50% |
| 2 | Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà | X |  |
| 3 | Khu chôn lấp thải rắn huyện Đăk Tô | X |  |
| 4 | Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ) |  | X |
| 5 | Bãi rác tập trung thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy |  | X  (hiện tại đang đổ tạm mỏ đá cũ thôn 12 xã Đăk Ruồng) |
| 6 | Bãi rác thải tập trung huyện Đăk Glei |  | X |
| 7 | Bãi chôn lấp chất thải rắn thôn Kon Ke 2, xã Đăk Long, huyện Kon Plông |  | X |
| 8 | Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông | X |  |
| Tổng |  | 4 | 4 |

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng Cột 1 + Tổng Cột 2) x 100

**Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)** | | | **Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)** | | | **Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)** |
| **Tổng số** | **Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh** | **Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa** | **Tổng số** | **Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh** | **Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 3 | 3 | 0 | 1 | 1 |  | 33% |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

**Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng dân số khu vực đô thị (người)** | **Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)** | **Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)** |
| 1 | 2 | 3 |
| 216.960 | 108.263,04 | 49,9 |

Trong đó: Cột 3 = Cột 2: Cột 1

**Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ)** | **Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ)** | **Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)** |
| 1 | 2 | 3 |
| 94.283 | 86.269 | 92 |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

## **Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)**: 77,8% *(theo Báo cáo số 774/BC-KSBT ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật)*

## **Biểu mẫu 18:** Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố** | **Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)** | **Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12/2021 (ha)** | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | **Chia ra** | | | | | | | | | |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ (%)** | **Vườn quốc gia** | **Khu dự trữ thiên nhiên** | | | **Khu bảo tồn loài, sinh cảnh** | | | **Khu bảo vệ cảnh quan** | | |
| **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | VQG Chư Mom Ray | 95.203,1 | 93.735,21 | 98,46 | 56.249,23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khu BTTN Ngọc Linh |  | 37.485,98 |  | 37.485,98 |  |  |  |  |  |  |

Trong đó: Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

**Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích rừng trồng mới tập trung**  **(ha)** | | | | **Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng**  **(ha)** | | | | **Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)** |
| **Tổng số** | **Diện tích rừng sản xuất trồng mới** | **Diện tích rừng phòng hộ trồng mới** | **Diện tích rừng đặc dụng trồng mới** | **Tổng số** | **Diện tích quy hoạch rừng sản xuất** | **Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ** | **Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|  | 4.758,08 | 69,76 | 0 | 155.779,18 | 128.477,56 | 23.033,46 | 4.268,16 | 3,1% |

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 9 = (Cột 1 : cột 5) x 100.

**Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Diện tích rừng**  **tự nhiên bị cháy (ha)** | **Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)** | **Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)** |
| 1 | 2 | 3 |
| 0 | 31,84 | 31,84 |

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

**Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành** | **Địa chỉ** | **Công suất**  **thiết kế/lắp đặt** | **Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2022** |
| A | B |  | C | D |
| *1* | *Hệ thống điện mặt trời mái nhà* |  |  |  |
|  | 1444 |  | 161.196,553 kWh | 150.215.504 kWh  (sản lượng tính đến 31/8/2022) |
| *2* | *Dự án điện mặt trời mặt đất* |  |  |  |
|  | Nhà máy điện mặt trời Sê San 4 | Xã Ia Tơi, huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum | 49MWp | 51.987.300 kWh  (sản lượng đến ngày 26/9/2022) |

## **Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dân số đô thị loại IV (10.000**  **người)** | **Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường**  **không khí đang hoạt động** | | | **Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)** |
| **Tổng số** | **Các trạm thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia** | **Các trạm do UBND cấp tỉnh lắp đặt, vận hành** |
| 23.076 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 2/Cột 1

## 

## **Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động** | **Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt** | | **Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt** | | **Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định** | | **Đáp ứng tiêu chí** | | **Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)** |
|  |  | Nước thải | Khí thải | Nước  thải | Khí thải | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Đáp ứng | Không đáp ứng |  |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  | 100 |
| 2 | Nhà máy mỳ IaH’Drai | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 3 | Nhà máy cao su Đại Lợi | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 4 | Nhà máy chế biến mủ cao su công suất 9.000 tấn thành phẩm/năm | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 5 | Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 6 | Nhà máy Tinh bột sắn Tây nguyên Đăk Hà | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 7 | Khu công nghiệp Hòa Bình tỉnh Kon Tum | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 8 | Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 9 | Nhà máy Tinh bột sắn tại Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 10 | Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum – huyện Ngọc Hồi | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 11 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 12 | Nhà máy chế biến mủ cao su IaChim | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 13 | Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 14 | Nhà máy chế biến mủ cao su số 5 | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 15 | Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 – huyện Sa Thầy | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 16 | Nhà máy Sản xuất cồn và tinh bột sắn Đăk Tô | 1 | 1 | 1 |  | X |  | X |  |
| 17 | Nhà máy đường Kon Tum | 1 | 1 | 1 | 1 | X | X | X |  |
| 18 | Nhà máy chế biến cao su APT Kon Tum | 1 |  | 1 |  | X |  | X |  |
| 19 | Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi | 1 | 2 | 1 |  | X |  | X |  |
| Tổng | 19 | 19 | 2 | 19 | 01 | 19 | 01 | 19 |  |

Trong đó: Cột 10 = (Cột 8/Cột 1) x 100

**Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng)** | **Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)** | **Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)** |
| 132,828 | 4.959,919 | 2,67 |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

**Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng dân**  **số của địa phương**  **(Triệu người)** | **Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)** | | | | | **Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)** |
| **Tổng số** | **Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh** | **Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện** | **Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã** | **Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL các KKT, KCN** |
| 0,568780 | 119 | 6 | 10 | 102 | 01 | 209 |

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

**Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)** | | | **Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)** | | | **Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)** |
| **Tổng số** | **Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường** | **Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường** | **Tổng số** | **Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường** | **Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường** |
| 3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | **7** |
| 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 3 | 100% |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 10

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ**

| **STT** | **Chỉ số thành phần nhóm I** | **Đơn vị tính** | **Kết quả tự đánh giá/ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 01 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 0 |
| 02 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m3/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 84,6 |
| 03 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 100 |
| 04 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 0 |
| 05 | Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 73,9 |
| 06 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | - | 66,7 |
| 07 | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị | Số phương tiện/10.000 người | 8,94 |
| 08 | Số lượng sự cố chất thải | - | 0 |
| 09 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 97,3 |
| 10 | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa | - | Không có số liệu |
| 11 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn | % | 0 |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 86 |
| 13 | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 50 |
| 14 | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | % | 33 |
| 15 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 49,9 |
| 16 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 91,5 |
| 17 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh | - | 77,8 |
| 18 | Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | % | 98,46 |
| 19 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng | % | 3,1 |
| 20 | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá | ha | 31,84 |
| 21 | Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo | kw | 202.202.804 |
| 22 | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị | Trạm/10.000 người | 0 |
| 23 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật | % | 100 |
| 24 | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | % | 2,67 |
| 25 | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân | - | 209 |
| 26 | Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý | % | 100 |